



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2014

Số: 39 /TB-CTB
(V/v Công bố báo cáo tài chính Quý IV -2014)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Thành phố Hải Dương.
4. Điện thoại: 0320.3844876 - 3853496 Fax: 0320.3858606
5. Người được uỷ quyền công bố thông tin:
Bùi Thị Lệ Thuỷ - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 14 tháng 01 năm 2015 bao gồm:
 1. BCDKT, BCKQSXKD, BCLCTT và thuyết minh BCTC.
 2. Bản giải trình Lợi nhuận quý IV/2014 giảm so với quý IV/2013
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý IV năm 2014: www.hpmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**

Bùi Thị Lệ Thuỷ

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC, TCKT

Số: 40 /CV-CTB
(Giải trình kết quả SXKD quý IV năm 2014)

Hải Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2015

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2014**

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2014 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 04/5/2012 của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý IV/2014	Quý IV/2013	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	54.188.935.078	48.539.014.629	111,64%
2	Tổng chi phí SXKD	52.296.754.866	47.218.720.054	110,75%
3	Lợi nhuận từ HĐ SXKD	1.892.180.212	1.320.294.575	143,32%
4	Lợi nhuận khác	(21.839.980)	820.432.036	-2,66%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	1.870.340.232	2.140.726.611	87,37%

Lợi nhuận quý IV/2014 giảm hơn so với quý IV/2013 bởi một số nguyên nhân cơ bản sau:

Mặc dù lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh quý IV năm 2014 tăng 43,32 % so với quý IV năm 2013, nhưng do quý IV năm 2013, Công ty có khoản thu nhập khác từ bán thanh lý tài sản của Công ty nên khoản lợi nhuận khác của quý IV năm 2014 giảm so với quý IV năm 2013. Từ đó làm giảm tổng lợi nhuận trước thuế của quý IV năm 2014 so với quý IV năm 2013 là 12,63%.

Trên đây là giải trình chi tiết cho kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2014 của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và thông báo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hjpmc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

Tài sản	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		227.677.164.697	152.689.322.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.276.114.404	21.771.808.130
1. Tiền	111	V.01	13.426.114.404	16.271.808.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.850.000.000	5.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		52.698.861.739	59.095.086.014
1. Phải thu của khách hàng	131		45.230.077.509	61.340.316.972
2. Trả trước cho người bán	132		15.632.477.539	6.861.950.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch Hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	249.791.880	169.071.230
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(8.413.485.189)	(9.276.252.538)
IV. Hàng tồn kho	140		145.925.472.640	70.608.064.842
1. Hàng tồn kho	141	V.04	146.715.268.990	71.530.099.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(789.796.350)	(922.034.600)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.776.715.914	1.214.363.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		340.463.855	310.705.774
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.918.377.649	
2. Các khoản khác phải thu của Nhà nước	154	V.05		
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.517.874.410	903.657.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75.919.032.824	64.230.314.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	220		75.281.307.892	63.125.554.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	68.775.722.448	60.843.426.569
<i>Nguyên giá</i>	222		115.429.964.047	100.155.187.214
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(46.654.241.599)	(39.311.760.645)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.879.788.062	2.042.800.220
<i>Nguyên giá</i>	228		3.038.689.253	3.038.689.253
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(1.158.901.191)	(995.889.033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	4.625.797.382	239.327.305
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V. Tài sản dài hạn khác	260		637.724.932	1.104.760.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	637.724.932	1.001.692.285
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		103.068.182
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng công tài sản (270=100+200)	270		303.596.197.521	216.919.637.127

Nguồn vốn	Mã số	T.minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 +320)	300		235.792.540.957	159.964.238.122
I. Nợ ngắn hạn	310		232.310.473.049	124.196.965.395
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	74.347.884.509	49.347.903.599
2. Phải trả cho người bán	312		49.005.738.549	9.563.858.526
3. Người mua trả tiền trước	313		92.554.634.128	44.137.698.878
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	684.991.538	1.969.525.428
5. Phải trả người lao động	315		6.431.757.275	8.472.353.227
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.332.924.125	3.670.495.385
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ Hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	334.359.926	231.006.849
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.268.660.392	6.407.706.896
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		349.522.607	396.416.607
II. Nợ dài hạn	330		3.482.067.908	35.767.272.727
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		600.000.000	600.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.882.067.908	35.167.272.727
B. Vốn chủ sở hữu	400		67.803.656.564	56.955.399.005
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	58.997.238.755	56.499.906.907
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.586.800.000	27.586.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.121.612.131	4.121.612.131
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.105.505.854	11.105.505.854
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		650.000.000	650.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.533.320.770	13.035.988.922
10.1. Lợi nhuận năm trước			5.118.628.922	4.494.265.742
10.2. Lợi nhuận năm nay			9.414.691.848	8.541.723.180
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		8.806.417.809	455.492.098
1. Nguồn kinh phí	432		3.295.030.509	455.492.098
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		5.511.387.300	
Tổng công nguồn vốn (440=300+400)	440		303.596.197.521	216.919.637.127

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY

CỔ PHẦN

CHẾ TẠO BƠM

HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ BC từ 01/10 đến 31/12		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và CCDV		VI.25	54.141.385.326	48.658.811.166	227.528.082.693	201.544.265.126
2. Các khoản giảm trừ		VI.26	21.103.000	288.394.727	360.180.109	1.035.762.671
3. DT thuần về bán hàng và CCDV		VI.27	54.120.282.326	48.370.416.439	227.167.902.584	200.508.502.455
4. Giá vốn hàng bán		VI.28	36.946.377.698	29.012.059.812	168.534.800.124	144.201.805.978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV			17.173.904.628	19.358.356.627	58.633.102.460	56.306.696.477
6. Doanh thu hoạt động tài chính		VI.29	68.652.752	168.598.190	322.669.096	463.052.808
7. Chi phí hoạt động tài chính		VI.30	1.372.258.672	1.785.623.423	4.127.361.544	4.617.315.433
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả</i>			1.303.942.391	1.394.090.415	3.807.613.706	3.777.069.504
8. Chi phí bán hàng		VI.31	6.351.296.044	7.860.029.684	21.321.214.177	17.617.585.624
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		VI.32	7.626.822.452	8.561.007.135	21.011.236.326	23.890.296.750
10. Lợi nhuận từ hoạt động SXKD			1.892.180.212	1.320.294.575	12.495.959.509	10.644.551.478
11. Thu nhập khác			29.120.980	834.811.036	43.484.948	907.811.036
12. Chi phí khác			50.960.960	14.379.000	346.511.014	25.743.000
13. Lợi nhuận khác			(21.839.980)	820.432.036	(303.026.066)	882.068.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			1.870.340.232	2.140.726.611	12.192.933.443	11.526.619.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			507.271.089	700.468.562	2.675.173.413	3.046.941.789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(103.068.182)	103.068.182	(62.045.455)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN			1.363.069.143	1.543.326.231	9.414.691.848	8.541.723.180
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			494	559	3.413	3.096
19. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu			500	500	1.500	1.500

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM
HẢI DƯƠNG

Nguyễn Trọng Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ 01/10 đến 31/12		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		85 408 464 989	115 218 791 057	275.481.344.669	241 702 041 833
2. Tiền chi trả cho người CC hàng hoá & dịch vụ	02		(62.801.005.459)	(65.809.228.181)	(236.417.858.428)	(193.524.826.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.771.923.665)	(5.074.948.072)	(33.263.547.038)	(25.823.218.682)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.084.568.384)	(1.262.502.389)	(2.927.908.282)	(3.565.036.709)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(617.720.261)	(721.677.540)	(2.868.370.886)	(2.973.353.195)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 873 295 823	3 754 641 775	28.056.338.428	8 263 141 709
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.243.441.862)	(13.520.202.690)	(30.406.627.172)	(30.216.816.237)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		8.763.101.181	32.584.873.960	(2.346.628.709)	(6.138.067.631)
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH #	21		(6.189.609.499)	(2.174.234.000)	(19.508.382.988)	(5.497.660.731)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TSDH #	22			810.000.000	0	880.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua sắm các CC nợ của ĐV #	23		(1.850.000.000)	(5.500.000.000)	(1.850.000.000)	(6.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV #	24			2 000 000 000	1.500.000.000	8 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12 818 761	101 951 680	265.418.438	281 543 010
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.026.790.738)	(4.762.282.320)	(19.592.964.550)	(2.836.117.721)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ p.hành CP, nhận vốn góp của CSH	31				0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành					0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.701.095.279	14.804.402.081	88.778.999.094	65.420.935.201
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.047.680.853)	(22.268.384.739)	(63.904.290.161)	(50.633.182.171)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				(5.430.809.400)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.653.414.426	(7.463.982.658)	19.443.899.533	14.787.753.030
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4.389.724.869	20.358.608.982	(2.495.693.726)	5.813.567.678
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.886.389.535	1.413.199.148	21.771.808.130	15.958.240.452
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	19.276.114.404	21.771.808.130	19.276.114.404	21.771.808.130

Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Bùi Thị Lệ Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

 Nguyễn Trọng Nam



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:** Vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh:** Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
- Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh, XNK các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, tuốc bin nước, các sản phẩm cơ khí. Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty; xây lắp, sửa chữa các công trình cấp thoát nước các hệ thống máy bơm, van và các sản phẩm khác của công ty; chế tạo, cung ứng vật tư, thiết bị và lắp đặt các công trình điện hạ thế.
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Niên độ kế toán bắt đầu từ 01/01/2014 kết thúc 31/12/2014
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- Chế độ kế toán áp dụng:** Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006, quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009, Luật kế toán 2003, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**
Cam kết tuân thủ, thực hiện đúng theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
- Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi NH, tiền đang chuyển gồm:**
 - + Nguyên tắc xác định khoản tiền tương đương. Nguyên tắc giá thực tế, đích danh
 - + Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Theo nguyên tắc giá gốc, giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua đối với hàng mua ngoài, chi phí sản xuất đối với hàng tự chế và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Đối với bán thành phẩm dở dang cuối kỳ: Được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền trong kỳ hạch toán



2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Kê khai thường xuyên*

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Nguyên tắc giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.*

3.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty sử dụng tính khấu hao theo đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính như sau:

<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>06 - 25 năm</i>
<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 06 năm</i>

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: *Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.*

** Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.*

** Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc hơn 01 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.*

4.2. Lập dự phòng phải thu:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không thu hồi được tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo Phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thu khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

+ Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn

6.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo.

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi

là "tương đương tiền"

+ Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

+ Có thời gian thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất được phân loại là tài sản dài hạn

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6.5. Phương pháp ghi nhận lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập trên cơ sở các Hợp đồng đang thực thi, trong thời gian bảo hành sản phẩm, giá trị lập dự phòng bảo hành không quá 5% giá trị Hợp đồng.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác.

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc đầu tư TSCĐ được tính thẳng vào giá trị công trình, tài sản, bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng trong giai đoạn mà quá trình đầu tư gián đoạn.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi việc đầu tư hoàn thành hoặc đưa vào sử dụng.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được thì phải giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

7.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

Trong kỳ, chi phí đi vay để phục vụ sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ sản xuất ấy.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

8.2. Chi phí khác

Các chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào tài sản cố định đang được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh 1 lần quá lớn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại trên cơ sở Hợp đồng, các cam kết ràng buộc.

Sự giám sát về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, từ đó một ước tính đáng tin cậy cho các nghĩa vụ nợ được đưa ra đảm bảo.

10.2. Phương pháp ghi nhận

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trên nguyên tắc mệnh giá vốn đầu tư cổ phần và thặng dư cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

12.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá và các dịch vụ cung cấp đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát, cũng như việc hoàn tất bàn giao các dịch vụ cung cấp.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch kinh tế đó.

+ Xác định được các khoản chi phí liên quan đến giao dịch kinh tế.

12.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thoả mãn 2 điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

1 - Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền mặt	91.689.325	116.984.569
+ Tiền gửi ngân hàng	13.334.425.079	16.154.823.561
+ Các khoản tương đương tiền	5.850.000.000	5.500.000.000
<i>Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng</i>	<i>5.850.000.000</i>	<i>5.500.000.000</i>
Cộng	19.276.114.404	21.771.808.130

2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải thu nội bộ khác (tiền BH)	102.214.234	118.987.530
+ Tiền lương BHXH trả	0	0
+ Phải thu khác	147.577.646	50.083.700
<i>Phải thu khác - TK 1388</i>	<i>147.577.646</i>	<i>50.083.700</i>
<i>Phải trả khác - TK 338</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	249.791.880	169.071.230

3 - Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Nguyên liệu, vật liệu	22.111.333.893	26.418.676.311
+ Công cụ, dụng cụ	1.104.713.189	853.211.807
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.443.955.184	6.661.644.322
+ Thành phẩm	80.294.435.359	34.274.079.993
+ Hàng hoá	27.245.284.594	1.260.934.930
+ Hàng gửi đi bán	2.515.546.771	2.061.552.079
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(789.796.350)	(922.034.600)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	145.925.472.640	70.608.064.842

4 - Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Các khoản tạm ứng của người lao động	1.813.475.629	852.412.806
+ Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ NH	704.398.781	51.245.000
Cộng	2.517.874.410	903.657.806

5 - Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Thuế GTGT được khấu trừ	6.918.377.649	0
Cộng	6.918.377.649	0

6 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng	Ghi chú
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>							
Số dư đầu kỳ	58.002.937.890	33.750.292.094	11.187.530.701	649.920.273	0	103.590.680.958	
+ Mua trong kỳ		8.609.861.210	2.461.011.455	158.730.000		11.229.602.665	
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	609.680.424					609.680.424	
+ Tăng khác						0	
+ Thanh lý, nhượng bán						0	
+ Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ	58.612.618.314	42.360.153.304	13.648.542.156	808.650.273	0	115.429.964.047	
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>							
Số dư đầu kỳ	18.597.516.567	17.763.327.209	7.842.104.209	397.055.240	0	44.600.003.225	
Khấu hao trong kỳ	794.874.087	962.082.204	259.568.879	37.713.204		2.054.238.374	
Tăng khác							
Chuyển sang BĐS đầu tư							
Thanh lý, nhượng bán							
+ Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	19.392.390.654	18.725.409.413	8.101.673.088	434.768.444	0	46.654.241.599	
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</u>							
Tại ngày đầu kỳ	39.405.421.323	15.986.964.885	3.345.426.492	252.865.033	0	58.990.677.733	
Tại ngày cuối kỳ	39.220.227.660	23.634.743.891	5.546.869.068	373.881.829	0	68.775.722.448	
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng:	7.662.316.982	11.249.643.533	5.269.848.715	95.236.364	0	24.277.045.594	

7 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	3.038.689.253	0	0	0	0	3.038.689.253	
+ Mua trong kỳ						0	
+ Tăng từ đầu tư XD CB						0	
+ Tăng do hợp nhất KD						0	
+ Thanh lý, nhượng bán						0	
Số dư cuối kỳ	3.038.689.253	0	0	0	0	3.038.689.253	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	1.118.148.156	0	0	0	0	1.118.148.156	
+ Khấu hao trong kỳ	40.753.035					40.753.035	
+ Thanh lý, nhượng bán						0	
+ Giảm khác						0	
Số dư cuối kỳ	1.158.901.191	0	0	0	0	1.158.901.191	
Giá trị còn lại của TSCĐ VH							
+ Tại ngày đầu kỳ	1.920.541.097	0	0	0	0	1.920.541.097	
+ Tại ngày cuối kỳ	1.879.788.062	0	0	0	0	1.879.788.062	

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Chi tiết công trình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Buồng phun sơn xưởng CKLR	190.104.684	0
	+ Buồng hút bụi thô và xử lý bụi thô của nhà mài cánh X. C	41.638.896	0
	+ Hệ thống thử bơm CKLR mới năm 2014	2.215.543.100	0
	+ Lò nhiệt luyện mới số 3 của Xưởng Đúc	88.970.702	0
	+ Mở rộng xưởng cơ khí CS2	10.909.091	0
	+ Xưởng Đúc nối dài (Nhà làm sạch vật Đúc)	1.620.630.909	0
	+ Xe ô tô 8 chỗ TOYOTA -CN HCM BKS 61L-8148	458.000.000	0
	+ Nhà kho Xưởng Cơ khí	0	28.179.000
	+ Nhà nén khí xưởng Đúc	0	41.926.000
	+ Nhà thay đồ Xưởng Đúc CSII	0	78.313.791
	+ Phòng thử cân bằng động	0	36.861.000
	+ Bãi để xi lò sau xưởng Đúc	0	54.047.514
	Cộng	4.625.797.382	239.327.305

	9 - Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Nhà ăn ca tạm của Công ty tại CS II	0	31.403.711
	+ Nhà làm việc tạm khối văn phòng tại CS II	0	131.145.721
	+ Nhà vệ sinh của khối văn phòng tạm tại CS II	0	36.908.044
	+ Tài sản cố định chuyển đổi theo Thông tư 45/2013	32.297.520	163.012.479
	+ Chi phí trả trước dài hạn khác	605.427.412	639.222.330
	Cộng	637.724.932	1.001.692.285

	10 - Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Vay ngắn hạn NH công thương Hải Dương	29.050.925.533	18.807.149.357
	+ Vay ngắn hạn NH Đầu tư và PT Hải Dương	0	1.480.150.300
	+ Vay ngắn hạn NH CTBC CN Hồ Chí Minh	14.766.320.609	0
	+ Vay ngắn hạn NH TMCP VIB Hải Dương	7.494.979.818	8.135.303.554
	+ Vay ngắn hạn Tổng Cty CP TBĐ Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
	+ Vay ngắn hạn Cty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
	+ Vay ngắn hạn của CB CNV Công ty	3.035.658.549	925.300.388
	Cộng	74.347.884.509	49.347.903.599

	11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	+ Thuế giá trị gia tăng tại HD	0	900.582.019
	+ Thuế giá trị gia tăng tại Tp HCM	55.943.359	111.411.992
	+ Thuế giá trị gia tăng tại Tp Hà Nội	50.869.793	17.972.812
	+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	507.271.089	700.468.562
	+ Thuế thu nhập cá nhân	70.907.297	239.090.043
	Cộng	684.991.538	1.969.525.428

12 - Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Lixăng của HĐ trợ giúp kỹ thuật AVK	3.070.875.500	3.070.875.500
+ Lãi vay NH Công thương HD	100.279.409	79.407.962
+ Lãi vay NH VIB Hải Dương	24.476.559	32.514.214
+ Lãi vay NH CTBC CN HCM	76.292.657	0
+ Lãi vay NH CBCNV	31.000.000	27.000.000
+ Phí kiểm toán BCTC năm 2013	30.000.000	60.000.000
+ Đại lý Phúc Hải - Nghệ An	0	67.461.690
+ Đại lý Công ty CP Thiết bị & Lắp đặt bơm Hải Dương	0	179.934.290
+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL Quảng Trị	0	5.908.302
+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL VIHEM 1	0	46.515.473
+ CKTT, thưởng doanh số bán hàng ĐL Điện cơ	0	100.877.954
Cộng	3.332.924.125	3.670.495.385

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền cược thuê gian hàng	65.600.000	65.600.000
+ Kinh phí Công đoàn	70.643.510	69.593.630
+ Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	92.400.000	0
+ Phải trả khác - TK 1388	93.340.816	89.322.919
- TK 141	7.985.300	0
- TK 3388	4.390.300	6.490.300
Cộng	334.359.926	231.006.849

14 - Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ GT hoàn thành CT trạm bơm Kinh Thanh	0	35.127.272.727
+ GT thiết bị, hàng hóa cho Công ty Sơn Tùng	2.818.431.545	0
+ GT cho thuê cửa hàng trả trước	63.636.363	40.000.000
Cộng	2.882.067.908	35.167.272.727

15 - Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Tiền ký quỹ của 02 HĐ đại lý	600.000.000	600.000.000
Cộng	600.000.000	600.000.000

16 - Nguồn kinh phí, quỹ khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	3.295.030.509	455.492.098
+ Nguồn kinh phí sự nghiệp	24.440.000.000	2.400.000.000
+ Chi sự nghiệp năm nay	(21.144.969.491)	(1.944.507.902)
16.2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	5.511.387.300	0
Cộng	8.806.417.809	455.492.098

17 - Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư tại ngày 01/01/2013	27.586.800.000	4.121.612.131	17.414.771.596	0	0	0	0	0	49.123.183.727
+ Tăng vốn trong năm trước			1.000.000.000						1.000.000.000
+ Lãi trong năm trước			8.541.723.180						8.541.723.180
+ Tăng khác									0
+ Giảm vốn trong năm trước									0
+ Lỗ trong năm trước									0
+ Trích quỹ KTPL, ĐTPT			(2.165.000.000)						(2.165.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	27.586.800.000	4.121.612.131	24.791.494.776	0	0	0	0	0	56.499.906.907
Số dư tại ngày 01/01/2014	27.586.800.000	4.121.612.131	24.791.494.776	0	0	0	0	0	56.499.906.907
+ Tăng vốn trong năm nay			1.000.000.000						1.000.000.000
+ Lãi trong năm nay			9.414.691.848						9.414.691.848
+ Tăng khác									0
+ Giảm vốn trong năm nay									0
+ Tạm ứng cổ tức năm 2013			(5.517.360.000)						(5.517.360.000)
+ Trích quỹ KTPL, ĐTPT			(2.000.000.000)						(2.000.000.000)
+ Giảm khác			(400.000.000)						(400.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	27.586.800.000	4.121.612.131	27.288.826.624	0	0	0	0	0	58.997.238.755

e. Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
	+ Quỹ đầu tư phát triển sản xuất	12.105.505.854	11.105.505.854
	+ Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
	Cộng	12.755.505.854	11.755.505.854

18 - Nguồn kinh phí

19 - Tài sản thuê ngoài

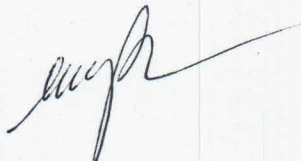
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

Chi tiết	Kỳ này	Luỹ kế năm
20 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.141.385.326	227.528.082.693
- Doanh thu bán hàng hoá	4.830.294.830	24.827.994.741
- Doanh thu bán các thành phẩm	46.535.057.652	190.892.882.454
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.776.032.844	11.807.205.498
21 - Các khoản giảm trừ doanh thu	21.103.000	360.180.109
- Hàng bán bị trả lại	21.103.000	360.180.109
22 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	54.120.282.326	227.167.902.584
Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	4.830.294.830	24.827.994.741
- Doanh thu thuần bán thành phẩm sản xuất	46.513.954.652	190.532.702.345
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.776.032.844	11.807.205.498
23 - Giá vốn hàng bán	36.946.377.698	168.534.800.124
+ Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.781.422.897	24.165.534.829
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	31.516.476.680	138.026.131.818
+ Giá vốn của dịch vụ cung cấp	780.716.371	6.475.371.727
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(132.238.250)	(132.238.250)
24 - Doanh thu hoạt động tài chính	68.652.752	322.669.096
+ Lãi tiền gửi	68.183.007	315.588.240
+ Lãi chênh lệch ngoại tệ	469.745	469.745
+ Lãi cho vay vốn	0	6.611.111
25 - Chi phí hoạt động tài chính	1.372.258.672	4.127.361.544
+ Lãi tiền vay	1.303.942.391	3.807.613.706
+ Chiết khấu thanh toán	38.872.800	264.511.695
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.943.481	7.661.143
+ Lãi ký quỹ các HĐ Đại lý	23.500.000	47.575.000
26 - Chi phí bán hàng	6.351.296.044	21.321.214.177
+ Tiền lương nhân viên bán hàng	373.626.400	1.503.078.200
+ Chi phí vật liệu, bao bì	37.434.136	37.434.136
+ Chi phí bảo hành sản phẩm	95.344.360	496.550.147
+ Chi phí quảng cáo	60.250.000	197.132.516
+ Chi dịch vụ mua ngoài	2.422.358.285	6.210.249.982
+ Chi phí bán hàng trực tiếp	2.145.520.279	7.310.276.159
+ Chi phí khác phục vụ bán hàng	1.216.762.584	5.566.493.037

Chi tiết	Kỳ này	Lũy kế năm
27 - Chi phí quản lý	7.626.822.452	21.011.236.326
+ Tiền lương nhân viên quản lý	1.764.887.700	8.419.881.600
+ Chi nguyên nhiên vật liệu	470.338.155	1.676.518.428
+ Chi đồ dùng văn phòng	93.473.000	282.584.000
+ Khấu hao TSCĐ	441.669.248	1.549.126.213
+ Thuế, phí và lệ phí	690.418.000	1.477.050.800
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.026.337.466	(862.767.349)
+ Chi dịch vụ mua ngoài	3.064.598.883	8.162.397.179
+ Chi phí HĐQT, BKS	75.100.000	306.445.455
28 - Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
28.1- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.045.619.192	132.844.436.546
+ Chi phí nguyên vật liệu	34.605.072.204	130.943.470.062
+ Chi phí nhiên liệu	440.546.988	1.900.966.484
28.2- Chi phí nhân công	10.268.410.400	35.978.120.900
+ Chi phí tiền lương	8.896.182.000	30.672.582.000
+ Tiền ăn ca	524.002.100	1.861.234.500
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	848.226.300	3.444.304.400
28.3- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.094.991.409	7.505.493.112
28.4- Thuế phí và lệ phí	882.178.219	2.095.421.931
28.5- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.473.103.691	37.978.309.737
28.6- Chi phí khác	10.245.647.723	30.786.997.170
Tổng cộng	72.009.950.634	247.188.779.396

VIII- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Thủy

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Bùi Thị Lệ Thủy



Hải Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Trọng Nam

